CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dược phẩm TW25

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**21.4%**	**8.5%**

DT thuần
Q4/24
46.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.3| 91.3%
YoY: ▲ 6.50| 16.1%

LN thuần
Q4/24
0.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.34| 97.9%
YoY: ▼0.04| -5.1%

LN sau thuế
Q4/24
1.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.86| 245%
YoY: ▲ 0.49| 67.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2024
2.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	700
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.11)
EPS	231
P/E	44.2

DT thuần
2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00| -6.8%

LN thuần
2024
2.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23| 9.7%

LN sau thuế
2024
3.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.86| 38.9%

Cơ cấu sở hữu

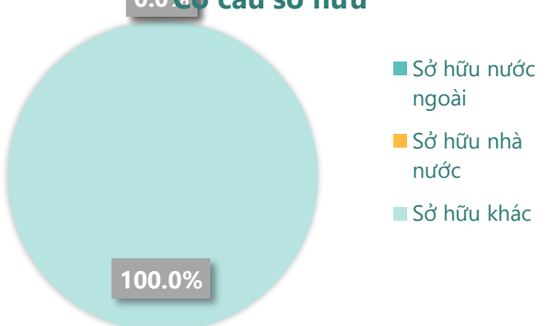

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

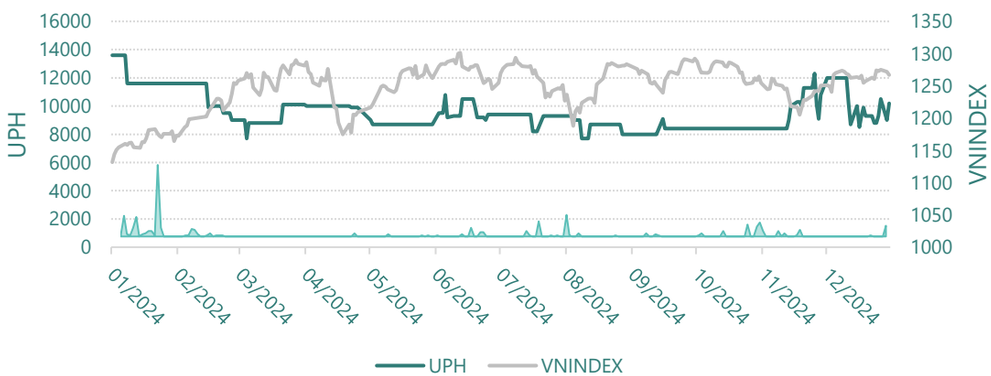

Cơ cấu cổ đông

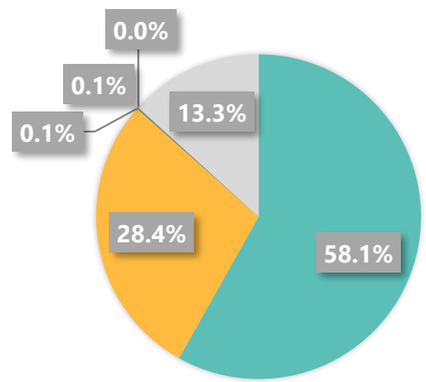

- CTCP Dược phẩm OPC
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Lê Thị Ánh Nguyệt (Thành viên Ban kiểm soát)
- Đặng Quốc Việt
- Hà Đức Cường (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

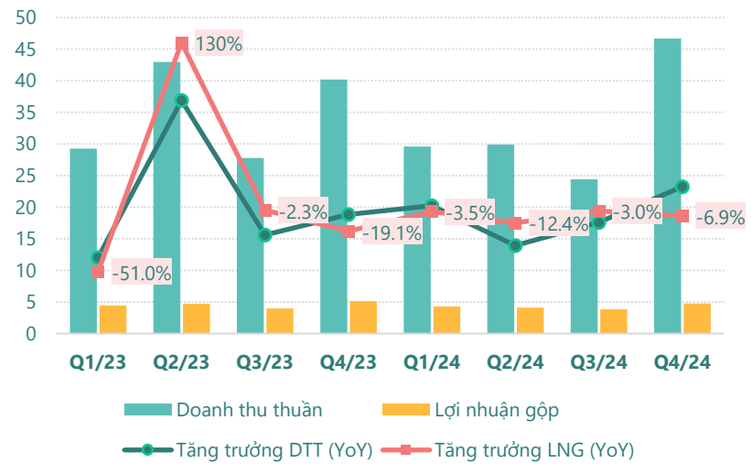

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

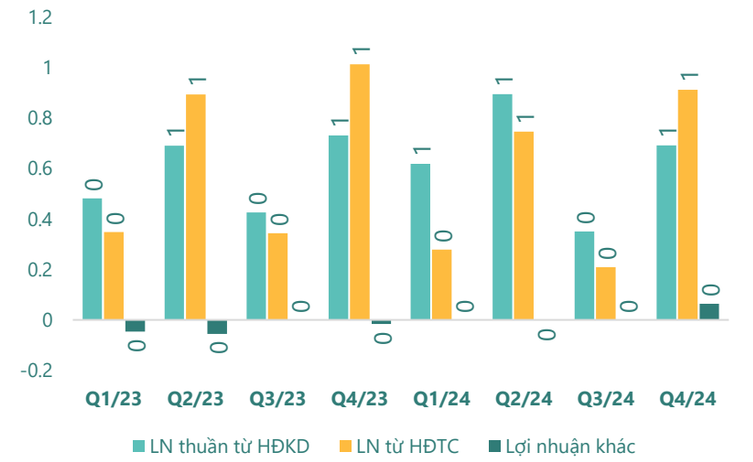

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

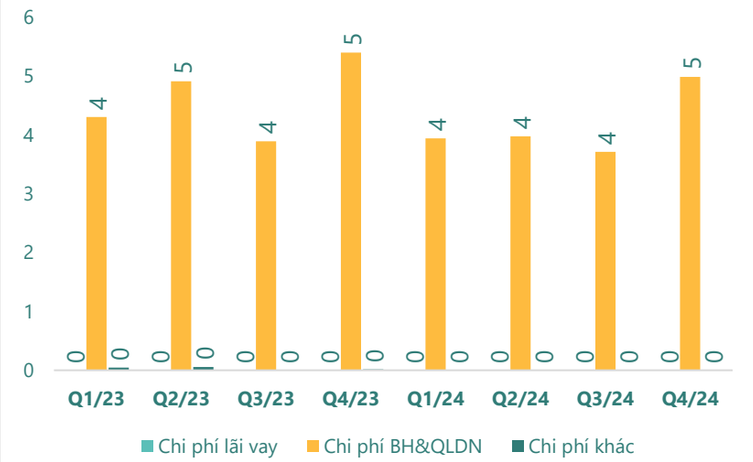

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

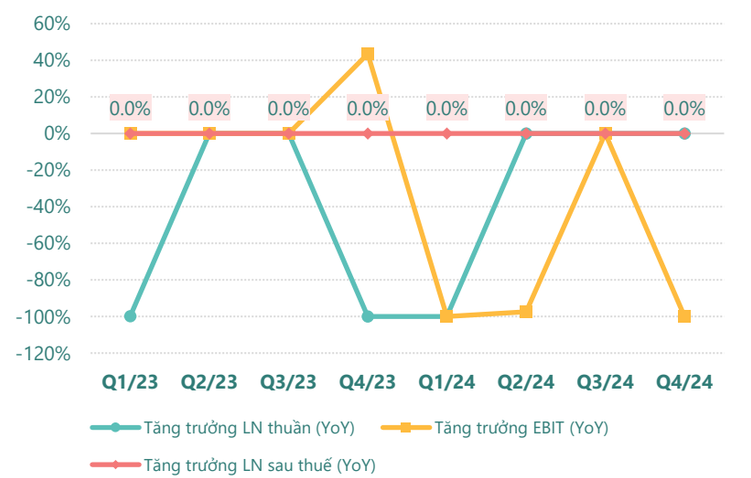

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

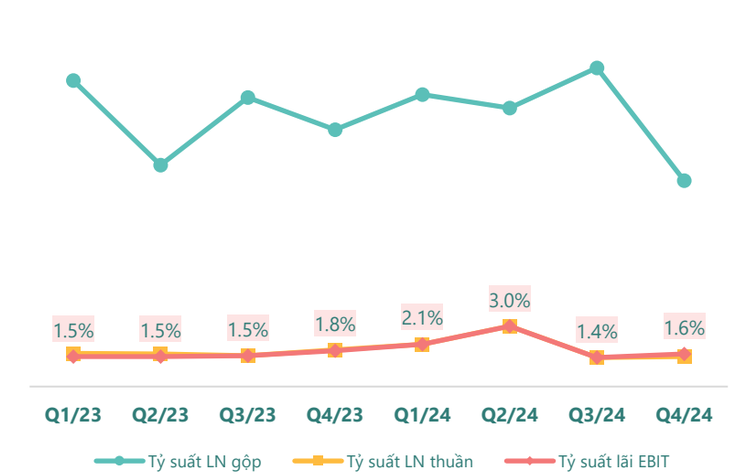

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

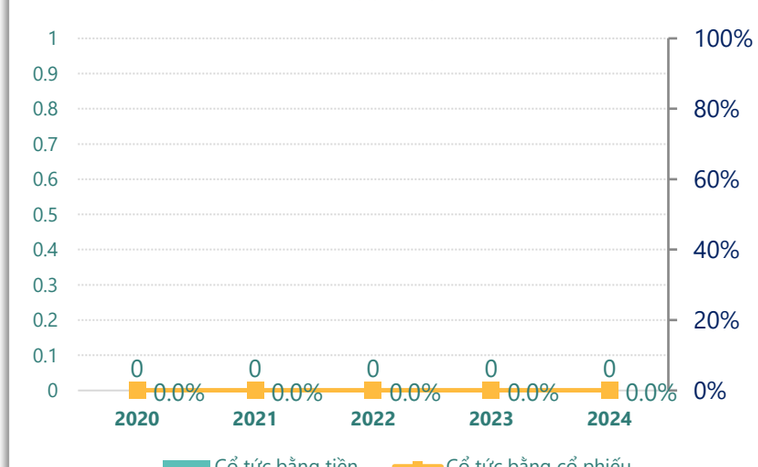

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

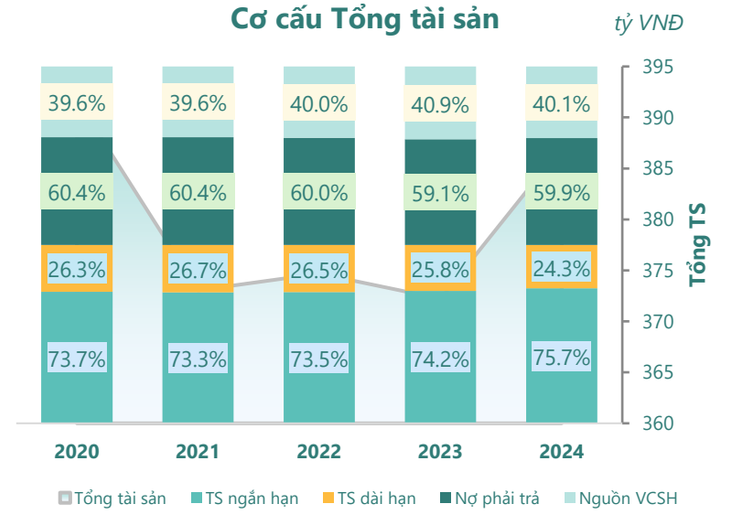

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

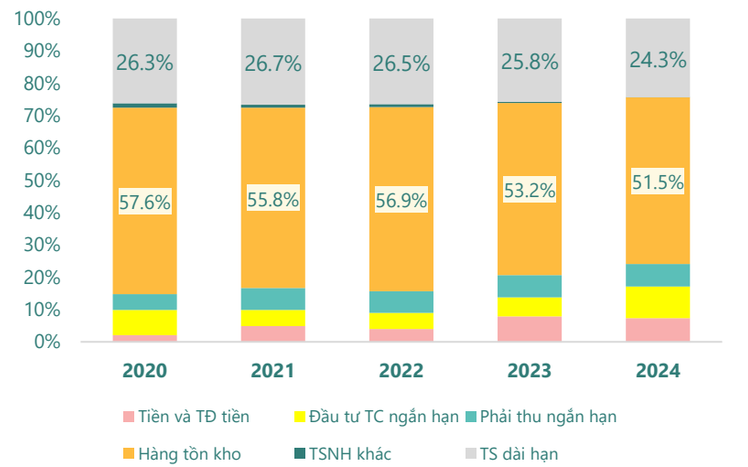

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

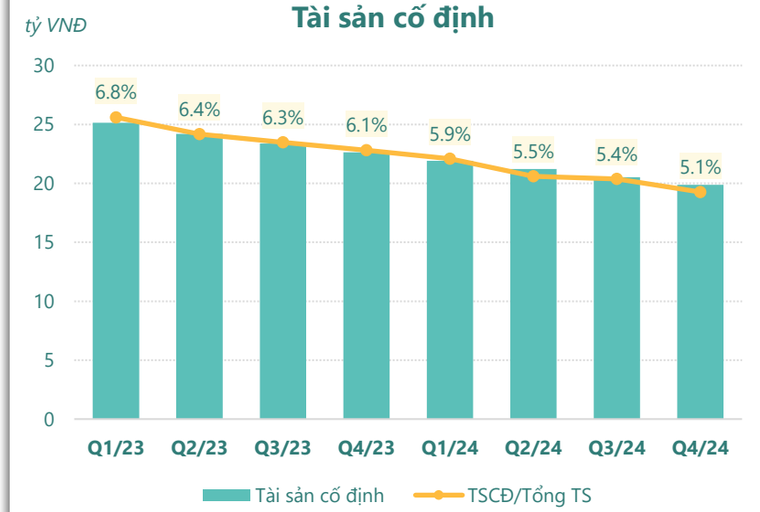

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

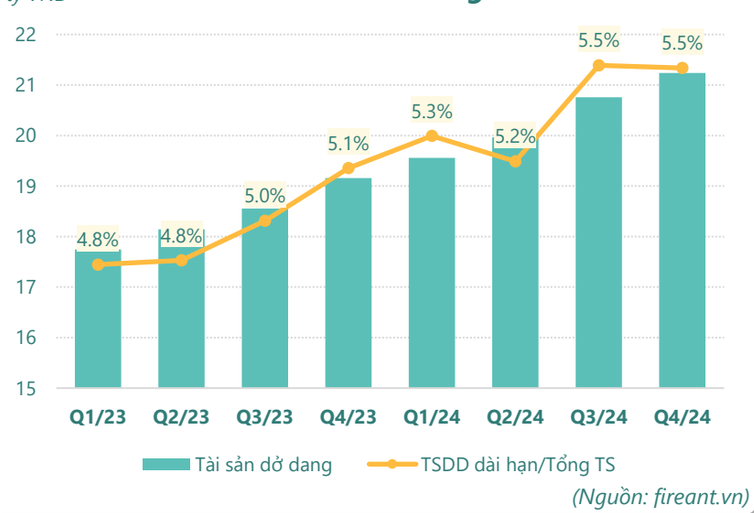

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

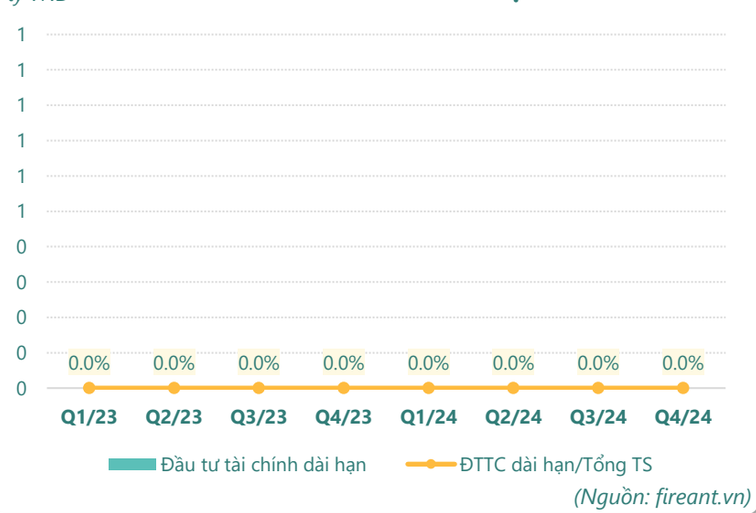

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

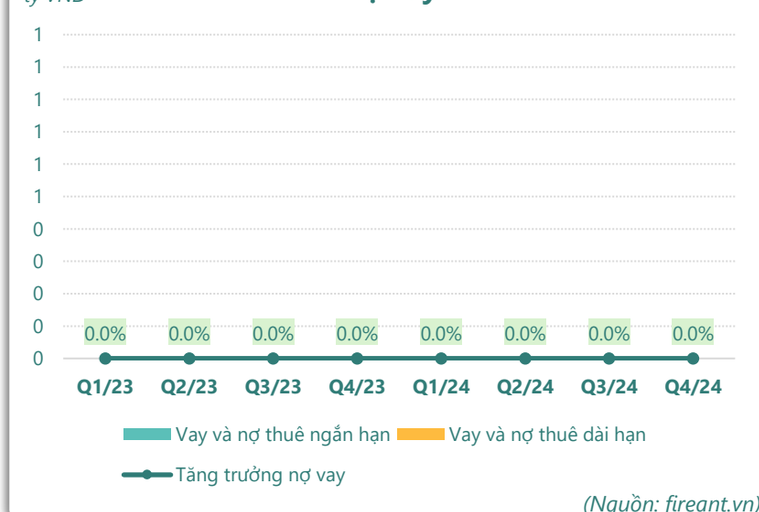

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

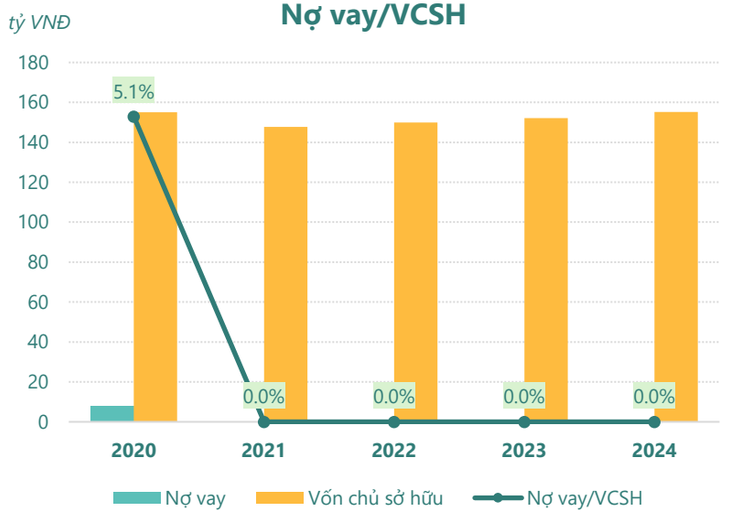

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

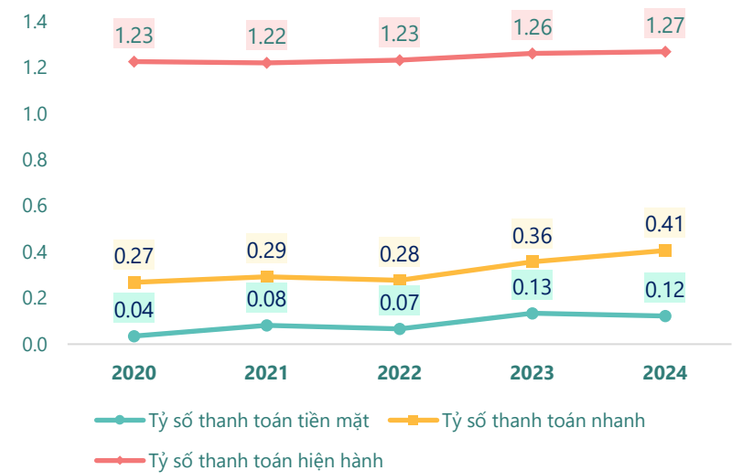

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

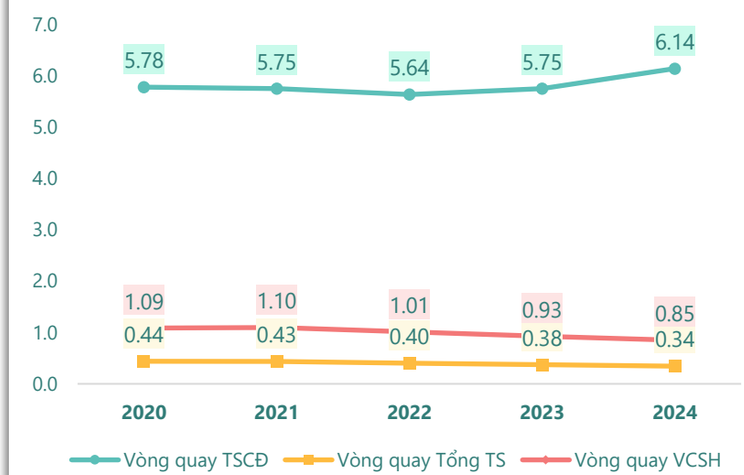

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

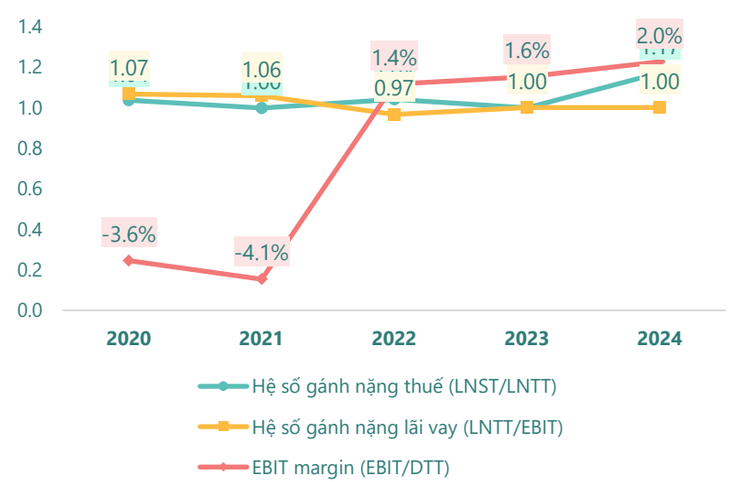

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

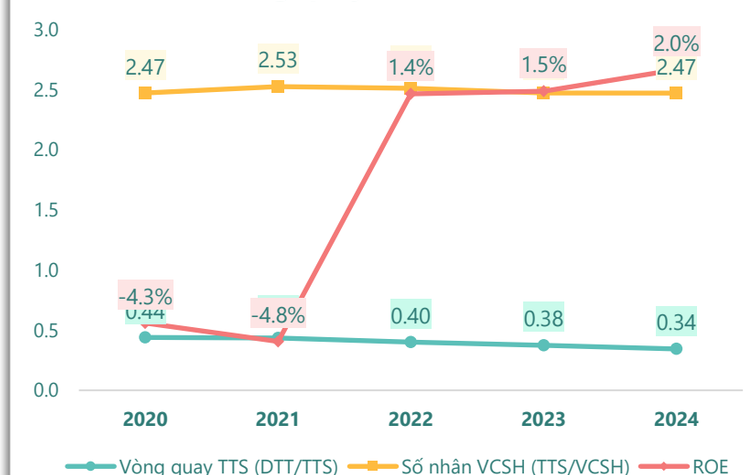

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

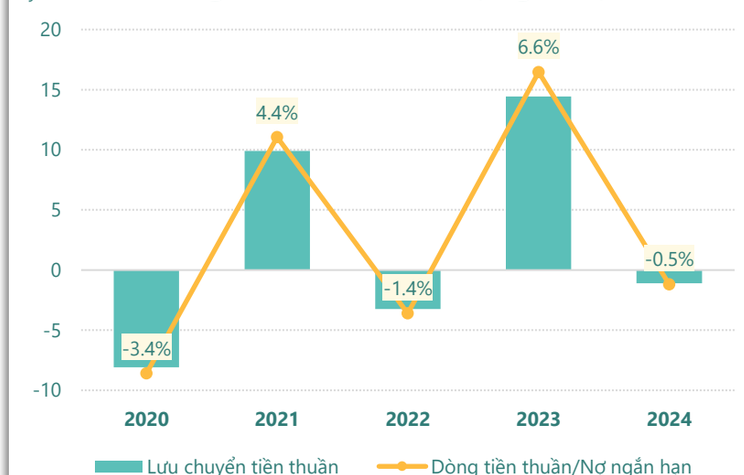

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46.7**	**40.2**	**16.1%**	**131**	**140**	**-6.8%**
Giá vốn hàng bán	41.9	35.1	19.4%	114	122	-6.8%
Lợi nhuận gộp	4.77	5.12	-6.9%	17.0	18.3	-6.6%
Doanh thu HĐTC	0.91	1.02	-10.4%	2.18	2.62	-17.0%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.03	0.02	40.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.23	1.25	-1.3%	2.33	4.10	-43.2%
Chi phí QLDN	**3.76**	**4.15**	**-9.5%**	**14.3**	**14.4**	**-0.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.69	0.73	-5.1%	2.56	2.33	9.7%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**-0.02**	**420%**	**0.06**	**-0.12**	**153%**
LN trước thuế	0.76	0.72	5.1%	2.62	2.21	18.4%
Lợi nhuận sau thuế	**1.21**	**0.72**	**67.6%**	**3.07**	**2.21**	**38.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.21**	**0.72**	**67.6%**	**3.07**	**2.21**	**38.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.08	-2.55	2.61	6.66	-1.30	7.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	10.3	-6.37	-3.92	-6.33	0.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	32.6	21.6	29.4	25.6	28.4	20.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.1**	**7.76**	**-3.75**	**2.74**	**-7.64**	**7.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.01	0.00	0.01	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	21.6	29.4	25.6	28.4	20.8	28.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**387**	**372**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	293	276	6.1%
Tiền và tương đương tiền	28.3	29.4	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.0	21.8	74.6%
Phải thu ngắn hạn	27.0	25.8	4.6%
Hàng tồn kho	199	198	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	1.16	-55.2%
Tài sản dài hạn	**94.1**	**96.0**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	3.76	3.76	0.0%
Tài sản cố định	19.9	22.6	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.2	19.2	10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.2**	**50.4**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	220	5.4%
Nợ ngắn hạn	**231**	**219**	**5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	2.74	414%
Nợ dài hạn	1.01	1.15	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**155**	**152**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**155**	**152**	**2.0%**
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)